Chi tiết mã HS 6006.42.10

Mã HS	6006.42.10
Mô tả hàng hóa	Vải dệt kim hoặc móc khác / - Từ xơ tái tạo: / - - Đã nhuộm: / - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:48:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/60064210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9157
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9157
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9157
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8743
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8696
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8696
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8696
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8696
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8696
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8696
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8748
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8748

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8748
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8748
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8748
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8748
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8749
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8749
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8749
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8749
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8749
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8749
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8750
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8702
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8708
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8708
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8708
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8708
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8708
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8708
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8731
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8731
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8731
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8731
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8731
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8731
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8778
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8778
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8778
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8778
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8778
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8758
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8758
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8758
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8758
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8758
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8758
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8771
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8771
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8771
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8771
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8771
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8771
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8775
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8775
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8775
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8775
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8775
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8775
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8774
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8774
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8774
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8774

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8774
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8774
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8726
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8726
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8726
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8726
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8726
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8726
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8726
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8765
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8765
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8765
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8765
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8765
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8765
RCEP B	2022	2022	0	B!D8765
RCEP B	2023	2023	0	B!E8765
RCEP B	2024	2024	0	B!F8765
RCEP B	2025	2025	0	B!G8765
RCEP B	2026	2026	0	B!H8765
RCEP B	2027	2027	0	B!I8765
RCEP C	2022	2022	0	C!D8765
RCEP C	2023	2023	0	C!E8765
RCEP C	2024	2024	0	C!F8765
RCEP C	2025	2025	0	C!G8765
RCEP C	2026	2026	0	C!H8765

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8765
RCEP D	2022	2022	0	D!D8764
RCEP D	2023	2023	0	D!E8764
RCEP D	2024	2024	0	D!F8764
RCEP D	2025	2025	0	D!G8764
RCEP D	2026	2026	0	D!H8764
RCEP D	2027	2027	0	D!I8764
RCEP E	2022	2022	0	E!D8768
RCEP E	2023	2023	0	E!E8768
RCEP E	2024	2024	0	E!F8768
RCEP E	2025	2025	0	E!G8768
RCEP E	2026	2026	0	E!H8768
RCEP E	2027	2027	0	E!I8768
RCEP F	2022	2022	0	F!D8765
RCEP F	2023	2023	0	F!E8765
RCEP F	2024	2024	0	F!F8765
RCEP F	2025	2025	0	F!G8765
RCEP F	2026	2026	0	F!H8765
RCEP F	2027	2027	0	F!I8765
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F8091
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G8091
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H8091
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I8091

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6006.42 có 2 dòng thuế; dòng 6006.42.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su).	6006.42.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6006.42.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6006.42.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9157), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.